

Chemical energetics

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
enthalpy change	焓变	hán biàn
enthalpy change of atomisation	原子化焓变	yuán zǐ huà hán biàn
lattice energy	晶格能	jīng gé néng
electron affinity	电子亲和能	diàn zǐ qīn hé néng
Born–Haber cycle	玻恩哈伯循环	bō ēn hā bó xún huán
enthalpy change of hydration	水合焓变	shuǐ hé hán biàn
enthalpy change of solution	溶解焓变	róng jiě hán biàn
entropy	熵	shāng
entropy change	熵变	shāng biàn
Gibbs free energy	吉布斯自由能	jí bù sī zì yóu néng
feasibility	可行性	kě xíng xìng